



huò shuǐ

祸水

noun · disaster; trouble-maker

Example Sentences

tā zǒng bǎ zé rèn tuī gěi bié rén zhēn shì gè huò shuǐ
他总把责任推给别人，真是个祸水。

He always shifts blame onto others; he's really a trouble-maker.

zhè chǎng zhēng lùn de huò shuǐ shì nà gè yáo yán
这场争论的祸水是个谣言。

The source of this dispute is that rumor.

Trace each character, then write the word on your own.

祸	祸	祸	祸	祸	祸	祸	祸	祸	祸	祸
祸	祸	祸								
水	水	水	水	水	水	水				